|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ ÁN**

**Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng *(đối với phương tiện  
 ra, vào các cửa khẩu)* trong Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y**

**PHẦN I**

**SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 16 tháng 04 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành mức thu “Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng *(đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu)* trong Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y” tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HDND ngày 13 tháng 7 năm 2020 về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc giảm mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng *(đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu)* trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y tỉnh Kon Tum do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng, địa bàn thu:**

- Đối tượng thu phí: Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện ra, vào các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng.

- Đối tượng miễn nộp phí:

+ Xe có hộ tống, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể *(không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước)* đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo quy định của Nhà nước.

+ Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

+ Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh *(xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân)*; xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc”.

+ Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy.

**2. Mức thu phí:** (Các đối tượng nộp phí tại mục 1 nêu trên được giảm 30% mức thu cho đến cho đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022)

*ĐVT: Đồng/xe/lượt qua cửa khẩu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **LOẠI PHƯƠNG TIỆN** | **Mức thu phí** |
| **a** | **Xe chở người *(có chở khách hoặc không chở khách);* xe chở hàng *(không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục b)*** |  |
| - | Xe ôtô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | 50.000 |
| - | Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg. | 70.000 |
| - | Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg. | 130.000 |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | 220.000 |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | 320.000 |
| **b** | **Xe chở hàng: chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gổ nhập khẩu, xuất khẩu *(trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su)*, chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...** |  |
| - | Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | 350.000 |
| - | Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg. | 500.000 |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg. | 1.000.000 |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | 2.000.000 |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | 3.000.000 |

**3. Phân bổ số thu phí:**

- Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu: **10%.**

- Tỷ lệ (%) nộp NSNN: **90%.**

Theo báo cáo của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh tại Văn bản số 590/BQLKKT-KHTC ngày 08 tháng 7 năm 2021, để thực hiện nhiệm vụ thu phí, đơn vị đang hợp đồng 06 lao động. Tuy nhiên, đơn vị đề nghị bố trí thêm 03 lao động để thực hiện các công việc sau: 01 lao động để làm công tác kế toán, tổng hợp; 01 lao động làm thủ quỹ; 01 lao động làm công tác quản lý, điều hành bộ phận thu phí. Số thu phí được để lại hàng năm (sau khi trích 40% để thực hiện cải cách tiền lương) chỉ đáp ứng chi lương cho 06 lao động và chi thường xuyên của hoạt động thu phí. Còn công tác thủ quỹ, công tác tổng hợp và công tác quản lý, điều hành hoạt động thu phí là do các bộ phận chuyên môn của Công ty đầu tư phát triển hạ tầng (đơn vị thu phí) đảm nhận. Để có kinh phí chi tiền lương cho 03 lao động thực hiện nhiệm vụ quản lý hoạt động thu phí, đơn vị đề nghị điều chỉnh tỷ lệ % số thu phí để lại cho đơn vị từ 10% lên 15%.

Ngày 25 tháng 11 năm 2015, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; tại Khoản 1 Điều 21 Luật phí và lệ phí quy định thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: *“1. Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền”*.

Ngày 23 tháng 8 năm 2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó tại khoản 1 Điều 6 nêu rõ: Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng Đề án thu phí, lệ phí *(đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh).* Và tại khoản 2 Điều 6 quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng, thẩm định đề án thu phí, lệ phí đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh”*;

Vì vậy, để phù hợp với tình hình thực tế theo báo cáo của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh tại Văn bản số 590/BQLKKT-KHTC ngày 08 tháng 7 năm 2021, cần phải sửa đổi tỷ lệ phân bổ số thu đã quy định tại mục I Phần B Phụ lục I *(Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng)* kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân tỉnh; Trên cơ sở Đề án của **Ban quản lý khu kinh tế tỉnh** xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát xây dựng Đề án ***“Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y****”* trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành để thực hiện.

**PHẦN II**

**ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI TỶ LỆ PHÂN BỔ SỐ THU**

**I. Cơ sở pháp lý để xây dựng Đề án:**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 16 tháng 04 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.

**II. Thực trạng thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng *(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu)*, trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y thời gian qua:**

**1. Thực trạng chung:**

Việc thu Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng *(đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu)* trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y được thực hiện từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và được thay thế bởi Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum *(có hiệu lực từ ngày 23 tháng 07 năm 2020)* về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh. Việc thu phí được thực hiện đảm bảo đúng qui định. Các đối tượng nộp phí đều chấp hành việc thu phí.

**2. Tình hình thu, chi từ nguồn phí** **tại đơn vị 3 năm (2018**-**2020) và thực hiện 6 tháng đầu năm 2021:**

- Tổng số thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng *(đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu)* trong Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y theo quy định tại Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Kon Tum là 33.873,656 triệu đồng *(trong đó, năm 2018: 7.114,410 triệu đồng; năm 2019: 10.475,52 triệu đồng; năm 2020: 9.232,146 triệu đồng; 6 tháng đầu năm 2021: 7.051,58 triệu đồng)*.

- Tổng số tiền đã nộp vào ngân sách tỉnh **(90%)** là 30.486,29 triệu đồng, chiếm 90% trên tổng số thu *(trong đó, năm 2018: 6.402,969 triệu đồng; năm 2019: 9.427,968 triệu đồng; năm 2020: 8.308,931 triệu đồng; 6 tháng đầu năm 2021: 6.346,422 triệu đồng)*.

- Nguồn thu phí, lệ phí được để lại cho các đơn vị thu **(10%)** để trang trải chi phí thực hiện thu 3.387,366triệu đồng *(trong đó, năm 2018: 711,441 triệu đồng; năm 2019: 1.047,552 triệu đồng; năm 2020: 923,215 triệu đồng; 6 tháng đầu năm 2021: 705,158 triệu đồng).*

*ĐVT: Triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng thu phí, lệ phí** | **Trong đó** | |
| **Nộp NSNN (90%)** | **Trích để lại (10%)** |
| **2018** | 7.114,410 | 6.402,969 | 711,441 |
| **2019** | 10.475,520 | 9.427,968 | 1.047,552 |
| **2020** | 9.232,146 | 8.308,931 | 923,215 |
| **6 tháng đầu năm 2021** | 7.051,580 | 6.346,422 | 705,158 |
| **Tổng cộng** | **33.873,656** | **30.486,290** | **3.387,366** |

**III. Đề xuất sửa đổi tỷ lệ phân bổ số thu đối với phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng *(đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu)* trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y:**

Sau khi rà soát các quy định hiện hành, căn cứ tình hình thực tế theo báo cáo của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh tại Văn bản số 590/BQLKKT-KHTC ngày 08 tháng 7 năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất sửa đổi tỷ lệ phân bổ số thu đối với phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y đã được quy định tại mục I Phần B Phụ lục I (Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng) kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân tỉnh, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng, địa bàn thu, mức thu phí:** Không thay đổi so với Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc giảm mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng *(đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu)* trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y tỉnh Kon Tum do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

**2. Đề xuất sửa đổi tỷ lệ phân bổ số thu phí:**

- Để lại **15%** số phí thu được cho đơn vị thu để sử dụng cho việc tổ chức, duy trì các hoạt động thu phí tại cửa khẩu.

- Nộp **85%** số phí thu được vào ngân sách tỉnh để chi duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y- Ngọc Hồi.

**Lý do đề xuất sửa đổi tỷ lệ phân bổ số thu phí:**

+ Về căn cứ pháp lý: Không phát sinh các căn cứ pháp lý, chính sách chế độ làm thay đổi chi phí hoạt động thu phí.

+ Theo đề nghị của đơn vị thu phí *(Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế thuộc loại hình đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên theo Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)* đề nghị tăng số người thực hiện nhiệm vụ thu phí. Cụ thể:

Để thực hiện nhiệm vụ thu phí, nhu cầu lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thu là 06 người, thời gian làm việc liên tục trong ngày từ 7h00 đến 19h30, bố trí làm việc theo 02 ca, mỗi ca bố trí 03 người thu phí tại 02 cửa xuất cảnh và nhập cảnh *(mỗi ca gồm: cửa nhập cảnh 01 người, cửa xuất cảnh 01 người, 01 người làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát bên ngoài các phương tiện qua lại).*

Hiện đơn vị thu đang sử dụng 06 lao động để thực hiện nhiệm vụ thu phí. Tuy nhiên, đơn vị đề nghị bố trí thêm 03 lao động để thực hiện các công việc sau:01 lao động để làm công tác kế toán, tổng hợp; 01 lao động làm thủ quỹ; 01 lao động làm công tác quản lý, điều hành bộ phận thu phí.

Số thu phí được để lại thực tế 03 năm (2018, 2019, 2020) (*sau khi trích 40% để thực hiện cải cách tiền lương*) là 1.609,324 triệu đồng, số thu được để lại này hiện đáp ứng chi lương cho 06 lao động và chi thường xuyên của hoạt động thu phí. Còn công tác thủ quỹ, công tác tổng hợp và công tác quản lý, điều hành hoạt động thu phí là do các bộ phận chuyên môn của Công ty đầu tư phát triển hạ tầng *(đơn vị thu phí)* đảm nhận.

Để đảm bảo kinh phí chi tiền lương cho 03 lao động đề nghị bổ sung thêm để thực hiện nhiệm vụ quản lý hoạt động thu phí *(gồm:* *01 kế toán, tổng hợp; 01 thủ quỹ; 01 quản lý, điều hành bộ phận thu phí*). Ban quản lý Khu kinh tế đề xuất điều chỉnh tỷ lệ % số thu để lại cho đơn vị như sau:

- Tổng số phí dự kiến thu 01 năm là 9.211 triệu đồng*.*

*-* Tổng chi phí dự kiến cho công tác thu phí một năm khoảng 1.390 triệu đồng.

- Tỷ lệ phân bổ số phí để lại cho hoạt động thu phí như sau:

*Dự toán chi phí cần thiết cho*

*việc thu phí dự kiến 01 năm 1.390 tr.đ*

*Tỷ lệ % = ----------------------------------- x 100% = --------------x 100% =* ***15%***

*Dự toán thu phí 9.211 tr.đ*

*dự kiến một năm*

- Tỷ lệ phân bổ số phí nộp ngân sách nhà nước là **85%** (100% - 15% = 85%); được nộp vào ngân sách tỉnh để chi duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y- Ngọc Hồi.

*(Có thuyết minh phương án xác định tỷ lệ % số thu nộp NSNN và số được để lại đơn vị thu kèm theo đề án thu phí)*

**4. Nguồn thu phí để lại cho đơn vị chi cho các nhiệm vụ sau:**

Thực hiện theo qui định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Tiền lương, tiền công phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương; Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lac, điện nước, sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị, Mua sắm tài sản máy móc, thiết bị làm việc, chi phí khác theo chế độ quy định của nhà nước hiện hành.

Trên đây là đề án “Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng *(đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu)* trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y”. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII, Kỳ họp thứ 2 xem xét phê chuẩn./.

**THUYẾT MINH**

*(**Phương án xác định tỷ lệ % số thu nộp NSNN và số được để lại đơn vị thu kèm theo đề án thu phí)*

**1. Dự toán số thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y thu được trong 01 năm:**

| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu phí (1000 đồng)** | **Dự kiến lượt** | **Dự kiến tổng nguồn thu phí/năm (1000 đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Xe chở người *(có chở khách hoặc không chở khách);* xe chở hàng *(không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục II)*** |  |  | **4.990.000** |
| 1 | Xe ôtô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | 50 | 10.000 | 500.000 |
| 2 | Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg. | 70 | 2.000 | 140.000 |
| 3 | Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg. | 130 | 3.000 | 390.000 |
| 4 | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | 220 | 2.000 | 440.000 |
| 5 | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | 320 | 11.000 | 3.520.000 |
| **II** | **Xe chở hàng:chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ nhập khẩu, xuất khẩu*(trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su)*, chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...** |  |  | **4.221.000** |
| 1 | Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | 350 | 10 | 3.500 |
| 2 | Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg. | 500 | 15 | 7.500 |
| 3 | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg. | 1.000 | 10 | 10.000 |
| 4 | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | 2.000 | 600 | 1.200.000 |
| 5 | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | 3.000 | 1.000 | 3.000.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **9.211.000** |

**2. Dự toán chi phí cần thiết cho các hoạt động thu phí/năm:**

| **SSTT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Đơn giá (1.000 đ)** | **Dự toán chi cho việc thu phí dự kiến 01 năm (1.000đ)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **1.390.000** |  |
| 11 | Tiền công hợp đồng 09 người, thời gian làm việc liên tục trong ngày từ 7h00 đến 19h30; mỗi ca bố trí 03 người thu phí tại 2 cửa xuất cảnh và nhập cảnh (cửa nhập: 01 người, cửa xuất: 01 người, 01 người làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát bên ngoài các phương tiện qua lại); 01 người làm công tác kế toán, tổng hợp; 01 người làm thủ quỹ; 01 người làm công tác quản lý, điều hành bộ phận thu phí | 9 | 9.000 | 972.000 | Mức lương bình quân khoảng 9 triệu đồng/người/tháng; bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp như: khu vực, biên giới) |
| 2 | Các khoản phải đóng góp | 9 |  | 120.000 |  |
| 3 | Dịch vụ công cộng (điện, nước, internet) | 12 | 1.500 | 18.000 |  |
| 4 | Chi tiền văn phòng phẩm | 12 | 5.000 | 60.000 |  |
| 5 | Chi phí in biên lai | 4 | 20.000 | 80.000 |  |
| 6 | Chi mua sắm, sửa chữa máy móc thiết bị làm việc |  |  | 50.000 |  |
| 7 | Chi phí khác |  |  | 90.000 |  |

**3. Xác định tỷ lệ được để lại:**

- Tỷ lệ để lại đơn vị sử dụng: **15%.**

- Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: **85%.**